

# Các thì tương lai



## TƯƠNG LAI ĐƠN

### I/ Cấu trúc

Thì tương lai đơn có cấu trúc như sau:

(+) **S + will + V**

e.g. I'll go to the church tomorrow. (Ngày mai tôi sẽ đến nhà thờ.)

(-) **S + will + not (won't) + V**

e.g. I won't go to the church tomorrow. (Ngày mai tôi sẽ không đến nhà thờ.)

(?) **Will + S + V?**

e.g. Will you go to the church tomorrow? (Ngày mai anh có tới nhà thờ không?)

### II/ Cách dùng

Thì tương lai đơn dùng để:

- diễn tả một quyết định mới có từ thời điểm

nói.

e.g. - Peter! The phone is ringing. (Peter, điện thoại đang reo kìa!)

- Ok, Mom. I'll pick it up right now. (Vâng thưa mẹ, con nghe ngay đây ạ.)

- diễn tả một lời hứa.

e.g. She promises she'll study better in the next semester. (Con bé hứa sẽ học tốt hơn vào kì sau.)

- dự đoán một điều gì đó sẽ xảy ra trong tương lai và thường đi kèm với các từ *think, hope, expect ....*

e.g. I think it will rain tomorrow. (Tôi nghĩ ngày mai trời sẽ mưa.)

- thường được kết hợp với các mệnh đề thời gian sau *as soon as, when, before, after*

e.g. He will telephone when he arrives. (Anh ấy sẽ gọi khi anh ấy đến.)

### III/ Trạng từ/ngữ thường dùng

Thì tương lai đơn thường đi kèm với các từ/cụm từ chỉ thời gian như:

- next (month/ year/ week ....)
- tomorrow, soon, later
- in ... 's time
- as soon as, when, before, after + mệnh đề

e.g. Next summer, I'll go to Da Lat for a holiday. (Mùa hè năm sau tôi sẽ đi nghỉ ở Đà Lạt.)

I'll pay you back as soon as I have enough money. (Tôi sẽ trả cậu tiền ngay khi tôi có đủ tiền.)

## TƯƠNG LAI GẦN

### I/ Cấu trúc

Cấu trúc của thì tương lai gần như sau:

(+) S + to be (is/ are/ am) + going to + V (nguyên thể)

e.g. They are going to get married next year. (Họ sẽ làm đám cưới vào năm tới.)

(-) S + to be + not + going to + V (nguyên thể)

e.g. They aren't going to get married next year. (Họ sẽ không làm đám cưới vào năm tới.)

(?) To be + S + going to + V(nguyên thể)

e.g. Are you going to visit Nha Trang on the next summer vacation? (Bạn định đi nghỉ ở Nha Trang vào kì nghỉ hè tới à?)

### II/ Cách dùng

Thì tương lai gần dùng để:

- diễn tả một ý định có trước thời điểm nói.

e.g. Mission impossible 3 is on TV at 8 p.m today. - I know. I'm going to watch it tonight. (- Bộ phim nhiệm vụ bất khả thi sẽ được chiếu trên ti vi vào 8 giờ tối nay. - Tớ biết, tớ định xem nó tối nay.)

- dự đoán một sự việc/ một sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai dựa vào các bằng chứng ở hiện tại.

e.g. Look at those black clouds. It's going to rain cats and dogs. (Hãy nhìn những đám mây đen kia kìa. Có lẽ trời sắp mưa rất to.)

Notes:

"Be going to" thường không đi chung với động từ "come" và "go". Trong trường hợp đó, "be going to go/come" sẽ trở thành "be going/coming"

e.g. They are going to Ha Noi next week. (Tuần tới họ sẽ đến Hà Nội.)

She is coming back here next September. (Tháng chín tới cô ấy sẽ quay lại đây.)

### III/ Trạng từ/ngữ thường dùng

Thì tương lai gần thường có các trạng từ thời gian ở tương lai đi kèm như:

- tomorrow, tonight, the day after tomorrow
- next (week/ month...)
- in ...'s time (in 5 years' time)

...

e.g. My mother is going to retire in 2 years' time. (Hai năm nữa mẹ tôi sẽ nghỉ hưu.)

#### **IV/ Sự khác nhau giữa thì tương lai đơn và thì tương lai gần**

##### **Khác biệt 1:**

- Thì TLD diễn tả một dự đoán mà không dựa vào một cơ sở nào ở hiện tại.

e.g. I think it will snow tomorrow. (Tôi nghĩ ngày mai tuyết sẽ rơi.)

- Thì TLG diễn tả một dự đoán dựa vào các cơ sở ở hiện tại.

e.g. I think it's going to snow. It's so cold tonight. (Tôi nghĩ tuyết sắp rơi. Đêm nay trời lạnh quá.)

##### **Khác biệt 2:**

- Thì TLD diễn tả một quyết định tức thời (quyết định ngay lúc nói).

e.g.

A : It's so cold here.

B : Ok. I'll close the window.

(A: Ở đây lạnh quá.

B: Tớ sẽ đóng cửa sổ.)

- Thì TLG diễn tả một kế hoạch trong tương lai (một việc đã được sắp xếp và lên kế hoạch từ trước).

e.g. We are going to visit my grandparents next summer. (Chúng tớ sẽ đến thăm ông bà vào mùa hè tới.)

## TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN

### I/ Cấu trúc

Cấu trúc của thì tương lai tiếp diễn như sau:

(+) S + will + be + V-ing

e.g. We will be having lunch on the beach this time next week. (Vào thời điểm này tuần tới chúng tôi đang ăn trưa trên bãi biển.)

(-) S + will + not (won't) + be + V-ing

e.g. I won't be having lunch on the beach this time next week. (Tôi sẽ không ăn trưa trên bãi biển vào thời điểm này tuần tới.)

(?) Will + S + be + V-ing?

e.g. What will you be doing this time next week? (Cậu sẽ làm gì vào thời điểm này tuần tới?)

## II/ Cách dùng

Thì TLTD dùng để:

- diễn tả một sự kiện sẽ đang diễn ra tại một thời điểm xác định trong tương lai.

e.g. At 8 o'clock tomorrow morning, I will be studying at the library. (Lúc 8 giờ sáng ngày mai tôi sẽ đang học ở thư viện.)

This time next Sunday, I will be lying on the beach. (Vào thời điểm này chủ nhật tới, tôi đang nằm trên bãi biển.)

- thể hiện một hành động sẽ xảy ra kéo dài trong 1 khoảng thời gian ở tương lai.

e.g. I'll be working in the office all morning. (Tôi sẽ làm việc ở văn phòng cả buổi sáng.)

- nói về kế hoạch trong tương lai đã định từ trước.

e.g. I'll be going downtown later. Can I get you anything? (Tôi sẽ đi xuống phố. Tôi có thể mang gì về cho cậu?)

Với nghĩa này, ta dùng Will (you) be V-ing...? để dò hỏi lịch sự về kế hoạch của người khác, đặc biệt là khi ta muốn 1 điều gì hoặc muốn người khác làm gì.

e.g. - Will you be going to the market

tomorrow?

- Yes.

- Could you buy me some oranges?

(- Ngày mai cậu có đi chợ không?

- Có.

- Mua hộ tớ vài quả cam được không?)

### **III/ Trạng từ/ngữ thường dùng**

Thì TLTD thường có các trạng từ chỉ thời gian đi cùng như: this time next week/ month/ year ..., next week/ Sunday..., tomorrow, in ten years....

## **TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH**

### **I/ Cấu trúc**

Cấu trúc thì tương lai hoàn thành:

(+) **S + will + have + PP**

e.g. We will have lived here for 6 years by 2016. (Tính đến năm 2016 cô ấy sẽ sống ở đây được 6 năm.)

(-) **S + will + not + have + PP**

e.g. She won't have finished her homework by the time we arrive. (Khi chúng ta đến cô ấy sẽ chưa hoàn thành xong bài tập về nhà được.)

(?) **Will + S + have + PP?**



e.g. How long will you have lived here by the end of this year? (Tính đến cuối năm nay thì anh đã sống được ở đây bao lâu rồi?)

## II/ Cách dùng

Thì TLHT dùng để:

- Diễn tả hành động/ sự kiện sẽ xảy ra hoặc diễn ra trong bao lâu tính đến một thời điểm xác định trong tương lai.

e.g. I will have been a teacher for 20 years by this summer. (Đến mùa hè này tôi đã đi dạy được 20 năm.)

- Dùng để diễn tả một hành động/ sự việc sẽ được thực hiện/ hoàn tất hay đạt được vào một thời điểm nào đó trong tương lai.

e.g. By next Christmas, we will have been here for eight years. (Vào mùa giáng sinh tới chúng tôi đã ở đây được 8 năm.)

The builders say that they will have finished the house by May. (Những người thợ xây nói rằng họ sẽ hoàn thành ngôi nhà trước Tháng Năm.)

## III/ Trạng từ/ngữ thường dùng

Thì TLHT thường được đi kèm bởi các trạng từ sau: by, by this time, next week/ month ..., by that time, by then ...